

Số: 6562/QĐ-UBND

Càng Long, ngày 31 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch và Quy định quản lý theo đồ án
Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020”;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng về việc Hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 5119/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc Nhiệm vụ lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2018 của Hội đồng nhân dân xã Đức Mỹ về việc phê chuẩn Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, giai đoạn 2018 – 2030;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã Đức Mỹ; Báo cáo số 144/TĐ-KT&HT-QH ngày 26/12/2018 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Báo cáo kết quả thẩm định Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030 (Điều chỉnh đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Đức Mỹ); Công văn số 1482/SXD-QHKT&PTĐT ngày 31/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh, về việc đóng góp ý kiến nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã: Đại Phước, Đức Mỹ, An Trường, Nhị Long Phú, Mỹ Cẩm, Tân Bình huyện Càng Long; kèm theo Hồ sơ đồ án quy hoạch do Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Quân Phạm lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030 (Điều chỉnh đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Đức Mỹ), với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

Khu vực quy hoạch chung xây dựng xã là toàn bộ địa giới hành chính xã Đức Mỹ, với diện tích tự nhiên 2.362,48ha gồm 09 ấp, được xác định như sau:

- Phía Đông giáp: xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Phía Tây giáp: xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
- Phía Nam giáp: xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Phía Bắc giáp: sông Cổ Chiên tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu:

- Cập nhật và điều chỉnh các khu chức năng sử dụng đất, nhằm phù hợp với điều kiện thực tế và sự phát triển chung của xã, tăng thu nhập cho người dân.

- Khai thác các lợi thế của xã, tổ chức hiệu quả quỹ đất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của cư dân trong xã.

- Cụ thể định hướng phát triển kinh tế - xã hội xã Đức Mỹ.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư xây dựng.

- Phục vụ công tác quản lý xây dựng, đầu tư xây dựng và định hướng phát triển theo quy hoạch.

Quy hoạch để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Càng Long, định hướng quy hoạch xây dựng vùng của ngành.

2.2. Tính chất, chức năng chủ đạo:

Xã Đức Mỹ theo định hướng sẽ trở thành xã nông thôn mới vào năm 2019.

Xã Đức Mỹ là xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hoá – hiện đại hóa. Kinh tế chủ đạo của xã là nông nghiệp kết hợp thương mại – dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật chuyên sâu nhằm tăng năng suất và sản lượng.

3. Quy mô dân số, lao động và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Dân số, lao động:

Dân số hiện trạng khoảng: 9.791 người.

- Đến năm 2025: 10.500 người.

- Đến năm 2030: 11.000 người.

Quy mô lao động (ước tính 60-70% dân số), tương ứng:

- Lao động đến năm 2025: 6.300 người.

- Lao động đến năm 2030: 7.700 người.

3.2. Đất đai:

+ Đến năm 2025: diện tích đất xây dựng điểm dân cư nông thôn (đất dân dụng) là 163,90 ha, bình quân 156,10 m²/người; trong đó đất xây dựng khu ở là 111,30 ha, bình quân 106,00 m²/người; đất ở là 65,10 ha, bình quân 62,00 m²/người.

+ Đến năm 2030: diện tích đất xây dựng điểm dân cư nông thôn (đất dân dụng) là 204,59 ha, bình quân 185,99 m²/người; trong đó đất xây dựng khu ở là 126,94 ha, bình quân 115,40 m²/người; đất ở là 70,40 ha, bình quân 64,00 m²/người.

- Chỉ tiêu sử dụng đất đai giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025:

Stt	Hạng mục	Hiện trạng năm 2018			Quy hoạch năm 2025		
		Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn	Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
	Tổng dân số toàn xã (người)	9.791			10.500		
	Tổng diện tích đất toàn xã (A+B)	2.362,48			2.362,48		
A	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	144,60	100,00	147,69	163,90	100,00	156,10
I	Đất xây dựng khu ở:	97,59	67,49	99,67	111,30	67,91	106,00
1.1	Đất ở	59,71		60,98	65,10	39,72	62,00
1.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ:	5,73		5,85	6,42	3,92	6,11
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,30			1,30		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,23			0,23		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,38			2,38		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,00			0,50		

Stt	Hạng mục	Hiện trạng năm 2018			Quy hoạch năm 2025		
		Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn	Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,55			0,55		
	Đất công trình năng lượng	0,38			0,57		
	Đất chợ	0,81			0,81		
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,08			0,08		
1.3	Đất cây xanh, TDTT:	0,00		0,00	2,60	1,59	2,48
	Đất cây xanh công cộng - sân TDTT	0,00			1,20		
	Sân luyện tập TDTT ở các ấp	0,00			1,40		
1.4	Đất giao thông & hạ tầng kỹ thuật:	32,15		32,84	37,18	22,68	35,41
	Đất giao thông	25,74			30,52		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00			0,25		
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,41			6,41		
II	Đất xây dựng các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất:	47,01	32,51	48,01	52,60	32,09	50,10
2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10,95			10,95		
2.2	Đất thủy lợi, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	36,06			41,65		
B	Đất ngoài dân dụng	2.217,88			2.198,58		
1	Đất nông nghiệp	1.415,05			1.395,71		
2	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	2,13			2,13		
3	Đất an ninh	0,00			0,02		
4	Đất quốc phòng	0,00			0,02		
5	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	800,70			800,70		

- Chỉ tiêu sử dụng đất đai giai đoạn dài hạn đến năm 2030:

Stt	Hạng mục	Hiện trạng năm 2018			Quy hoạch năm 2030		
		Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn	Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
	Tổng dân số toàn xã (người)	9.791			11.000		
	Tổng diện tích đất toàn xã (A+B)	2.362,48			2.362,48		
A	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	144,60	100,00	147,69	204,59	100,00	185,99
I	Đất xây dựng khu ở:	97,59	67,49	99,67	126,94	62,05	115,40
1	Đất ở	59,71		60,98	70,40	34,41	64,00
2	Đất công trình công cộng, dịch vụ:	5,73		5,85	10,27	5,02	9,34
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,30			1,38		

Stt	Hạng mục	Hiện trạng năm 2018			Quy hoạch năm 2030		
		Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn	Diện tích	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,23			0,23		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,38			3,65		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,00			0,50		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,55			0,58		
	Đất công trình năng lượng	0,38			1,37		
	Đất chợ	0,81			2,48		
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,08			0,08		
3	Đất cây xanh, TDTT:	0,00		0	3,30	1,61	3,00
	Đất cây xanh công cộng - sân TDTT	0,00			1,90		
	Sân luyện tập TDTT ở các ấp	0,00			1,40		
4	Đất giao thông & hạ tầng kỹ thuật:	32,15		32,84	42,97	21,00	39,06
	Đất giao thông	25,74			35,74		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00			0,25		
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,41			6,98		
II	Đất xây dựng các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất:	47,01	32,51	48,01	77,65	37,95	70,59
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10,95			36,00		
2	Đất thủy lợi, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	36,06			41,65		
B	Đất ngoài dân dụng	2.217,88			2.157,89		
1	Đất nông nghiệp	1.415,05			1.355,02		
2	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	2,13			2,13		
3	Đất an ninh	0,00			0,02		
4	Đất quốc phòng	0,00			0,02		
5	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	800,70			800,70		

3.3. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2018	Quy hoạch	
				2025	2030
I	Dân số toàn xã	người	9.791	10.500	11.000
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,02	1,00	0,94
II	Chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m²/người	147,69	156,10	185,99
1	Đất xây dựng khu ở	m ² /người	99,67	106,00	115,40
1.1	Đất ở	m ² /người	60,98	62,00	64,00

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2018	Quy hoạch	
				2025	2030
1.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ khu ở	m ² /người	5,85	6,11	9,34
1.3	Đất cây xanh - TDTT	m ² /người	0,00	2,48	3,00
1.4	Đất giao thông & hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	32,84	35,41	39,06
2	Đất xây dựng các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất	m ² /người	48,01	50,10	70,59
III	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Tỷ lệ đất giao thông	% đất xây dựng khu ở		18	18
2	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày		≥ 80	100
3	Thoát nước	%Q _{sh}		≥ 80	≥ 80
4	VSMT (rác thải)	kg/người/ngày		0,8	1,0
5	Cấp điện sinh hoạt	KWh/người/năm		≥ 200	400

4. Phân khu chức năng

Không gian tổng thể toàn xã gồm các khu chức năng chính sau:

- Khu vực các vùng sản xuất nông nghiệp.
- Khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.
- Khu vực dân cư và nhà ở.
- Hệ thống các công trình công cộng xã.
- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật.

4.1. Khu vực trung tâm xã:

Bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa, công viên cây xanh, sân thể dục thể thao, thương mại - dịch vụ, phục vụ toàn xã và các khu ở trong trung tâm xã. Gồm có các công trình công cộng:

- Trụ sở UBND xã Đức Mỹ, công an xã, ban chỉ huy quân sự xã, trạm truyền thanh xã, thư viện, đội thuế...

- Nhà văn hóa xã Đức Mỹ.
- Trạm y tế xã.
- Bưu điện văn hóa xã; trạm thu phát sóng viễn thông.
- Các điểm trường học.
- Ban quản lý công Cái Hóp.
- Chợ Rạch Bàng.
- Khu công viên cây xanh tập trung.

- Các cửa hàng dịch vụ tư nhân, cửa hàng dịch vụ do xã tổ chức cũng được bố trí ở khu trung tâm xã.

4.2. Khu vực trung tâm các điểm dân cư:

Hệ thống trung tâm các tuyến dân cư: gồm trụ sở ban nhân dân ấp, nhà văn hóa ấp, khu thể dục thể thao ấp, trường mẫu giáo... được bố trí tại những vị trí thuận lợi thuộc trung tâm địa bàn của từng ấp, gần các trục đường giao thông.

- Điểm dân cư tập trung số 1 (ấp Đại Đức);
- Điểm dân cư tập trung số 2 (ấp Thạnh Hiệp);
- Điểm dân cư tập trung số 3 (ấp Nhuận Thành);
- Điểm dân cư tập trung số 4 (ấp Đức Hiệp);
- Điểm dân cư tập trung số 5 (ấp Long Sơn);
- Điểm dân cư tập trung số 6 (ấp Mỹ Hiệp);
- Điểm dân cư tập trung số 7 (ấp Đức Mỹ);
- Điểm dân cư tập trung số 8 (ấp Đức Mỹ A).

4.3. Cây xanh cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử, không gian mở

Vùng cây xanh cảnh quan nằm ven sông Càng Long, sông Cổ Chiên, sông Rạch Bàng, khai thác tối đa không gian cảnh quan mặt nước khá đẹp của sông rạch trên địa bàn xã. Đây cũng là không gian xanh tạo vẻ mỹ quan cho xã, cải thiện vi khí hậu cho các khu dân cư lân cận.

Khu công viên cây xanh nằm gần đập Cái Hóp ở tại trung tâm xã, là công viên nghỉ ngơi, kết hợp với vui chơi giải trí, thể thao để phục vụ cho dân cư trong toàn xã. Trong công viên có bố trí cây xanh, đường dạo, sân tập, vườn hoa chuyên đề, khu vui chơi giải trí. Mật độ xây dựng $\leq 5\%$.

Quy hoạch trồng cây xanh ở trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung cần tận dụng đất đai, điều kiện khí hậu để trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, cải thiện môi trường sinh thái, chống xói mòn, bạc màu đất.

Bảo tồn các chùa, nhà thờ, thánh thất, di tích lịch sử hiện có trên địa bàn xã, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần của người dân và là những công trình kiến trúc đẹp của xã.

5. Định hướng tổ chức không gian xã

** Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp:*

Điều chỉnh quy hoạch chung đến năm 2025 - 2030:

+ Vùng I: đất sản xuất nông nghiệp kết hợp làm du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản (ở ấp Đại Đức và cồn Hô - ấp Mỹ Hiệp A).

+ Vùng II: đất sản xuất nông nghiệp - trồng cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả (ở ấp Thạnh Hiệp).

** Khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ:*

Định hướng quy hoạch cho khu vực theo hướng bố trí gần với dân cư.

Xây dựng các làng nghề kết hợp với dân cư.

Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025 - 2030:

- Khu khai thác đất nhà máy gạch Tuynel khoảng 100ha (ở ấp Đức Mỹ và ấp Đức Mỹ A) vẫn giữ nguyên theo quy hoạch cũ đến 2020. Sau năm 2020, điều chỉnh quy hoạch khu vực này chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp (trồng cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn trái chuyên canh).

- Khu vực cặp sông Cỏ Chiên ở ấp Đức Mỹ đến bên phà Cỏ Chiên cũ ở ấp Đức Mỹ A: Sau năm 2020, điều chỉnh quy hoạch thành Khu tiểu thủ công nghiệp chuyên sản xuất gạch không nung.

** Khu vực dân cư và nhà ở:*

- Phân tán: theo tập quán, có tính chất tự cung, tự cấp, dân cư hình thành phân tán chủ yếu theo thô canh hoặc bám hai bên các trục đường giao thông. Lao động của dân cư phân tán chủ yếu là lao động nông nghiệp.

- Tập trung: theo điều kiện thuận lợi về hạ tầng xã hội - hạ tầng kỹ thuật, có một bộ phận sẽ hình thành tập trung thành điểm. Dự báo dân cư cho các điểm dân cư có tính chất tập trung được xác định theo thành phần lao động, chủ yếu là lao động phi nông nghiệp.

- Các tuyến dân cư tổ chức theo các ấp, có quy mô từ 600 - 1.600 người. Không bố trí dân cư vào khu vực ven đê bao sông, rạch. Khuôn viên ở có kết hợp sản xuất có diện tích 500 - 1500 m²/hộ. Khuôn viên ở có kết hợp dịch vụ thương mại có diện tích 250 - 500 m²/hộ.

- Bố trí khu tái định cư cho hộ ngoài đê bao (thuộc dự án di dân sạt lở) với quy mô diện tích 1,2 ha, tại vị trí ấp Mỹ Hiệp.

** Định hướng giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:*

- Những khu vực thiếu đất đắp hoàn chỉnh một nền nhà vượt được mức nước ngập, có thể tôn một phần nền vượt đỉnh ngập, một phần tôn nền thấp, khi có mực nước ngập bất thường xuất hiện thì có thể lên sàn để sinh hoạt như kiểu nhà sàn.

- Phát huy, khai thác các chi tiết kiến trúc truyền thống vào các kiến trúc xây dựng mới, mật độ tối đa 50%.

- Công trình xây dựng mới theo mẫu thiết kế điển hình.

** Giải pháp tổ chức không gian ở:*

- Nhà vườn:

+ Diện tích lô đất: 500 - 1500m².

+ Mật độ xây dựng: 40 - 60%.

+ Tầng cao: 1 tầng.

- Nhà song lập:

+ Diện tích lô đất: 220 - 320m².

+ Mật độ xây dựng: 70 - 80%.

+ Tầng cao: 1 - 2 tầng.

- Nhà liên kế:

+ Diện tích lô đất: 100 - 200m².

+ Mật độ xây dựng: 80 - 90%.

+ Tầng cao: 2 - 3 tầng.

* *Giải pháp về kiến trúc công trình:*

- Đối với Kiến trúc nhà ở: Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn; Nhà song lập, nhà liên kế: hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm.

- Đối với Kiến trúc công trình công cộng: Công trình công cộng, thương mại - dịch vụ có đông người ra vào, tụ họp (như trụ sở UBND xã, trường học, nhà văn hóa, khu thương mại - dịch vụ) nên phải đảm bảo các yêu cầu chung.

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối trong phạm vi xã

6.1. Giao thông:

Giao thông đối ngoại:

- Tuyến đường Hương lộ 3 đi qua xã và kết nối với QL60, dài 1,5km. Đây là tuyến đường giao thông quan trọng kết nối địa phương với các vùng kinh tế khác. Quy hoạch đạt cấp V, mặt đường nhựa rộng 5,5m, nền rộng 7,5m, lộ giới 27,5m.

- Tuyến đường Hương lộ 1 đi vào trung tâm xã, bắt đầu từ giao với đường Hương lộ 3 và kết thúc tại ranh xã Đại Hòa – huyện Vũng Liêm – tỉnh Vĩnh Long, dài 8km, đây là tuyến giao thông quan trọng nối liền trung tâm xã với Hương lộ 3 và kết nối vào QL60. Quy hoạch đạt cấp V, mặt đường nhựa rộng 5,5m, nền rộng 7,5m, lộ giới 27,5m.

- Tuyến đường Hương lộ 37 từ trung tâm xã Đức Mỹ đi về trung tâm xã Nhị Long Phú và kết nối vào QL53, đoạn qua địa bàn xã dài 2,2km. Quy hoạch đạt cấp V, mặt đường nhựa rộng 5,5m, nền rộng 7,5m, lộ giới 27,5m.

Giao thông nông thôn:

- Tuyến đường liên các khu vực trong xã: xây dựng theo loại đường nông thôn cấp A, giai đoạn đầu có thể phân kỳ xây dựng tương đương cấp B. Quy hoạch đạt cấp VI, mặt đường nhựa rộng 3,5m, nền rộng 6,5m, lộ giới 12,5m, (mặt cắt 2 - 2). Tổng chiều dài các tuyến trên địa bàn xã là 18,9 km.

- Tuyến đường nội bộ tại khu vực trung tâm xã: Quy hoạch đạt cấp VI

+ Cấu trúc mạng lưới theo dạng đường đô thị.

+ Lộ giới 12,5m, mặt đường rộng 6,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m.

+ Hành lang dự phòng cho việc mở rộng ở giai đoạn sau.

+ Mật độ mạng lưới đường đạt 3 - 4 km/km².

- Đường ấp, xóm, đường trục chính nội đồng kết hợp chặt chẽ với các công trình thủy lợi: xây dựng theo loại đường nông thôn cấp C, giai đoạn đầu có thể phân kỳ xây dựng tương đương cấp D. Quy hoạch đạt cấp C, mặt đường dal rộng 3m, nền rộng 4m, lộ giới 8m (mặt cắt 4 - 4). Tổng chiều dài các tuyến trên địa bàn xã là 45km.

Thông kê khối lượng:

Stt	Hạng mục	Ký hiệu MCN	Mặt cắt ngang đường			Chiều dài	Diện tích (m ²)		
			Mặt đường	Lề đường	Lộ giới		Mặt đường	Lề đường	Tổng
1	Đường nhựa Hương lộ 1	1 - 1	5,5	2	27,5	5.383	29.607	10.766	40.373
2	Đường nhựa Hương lộ 3	1 - 1	5,5	2	27,5	1.490	8.195	2.980	11.175
3	Đường nhựa Hương lộ 37	1 - 1	5,5	2	27,5	2.254	12.397	4.508	16.905
4	Đường liên các khu vực trong xã	2 - 2	3,5	3	12,5	18.900	66.150	56.700	122.850
5	Đường ấp, xóm; đường trục chính nội đồng	3 - 3	3	1	8	27.349	82.047	27.349	109.396
6	Đường Đê có đỉnh rộng 6m	4 - 4	3	3	6	17.651	52.953	52.953	105.906
Tổng cộng đường						73.027	251.349	155.256	406.605

6.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

Quy hoạch chiều cao đất xây dựng:

Cao độ không chế cốt xây dựng được xác định theo cao độ mực nước lớn nhất trên sông Cổ Chiên. Chọn cao độ xây dựng $H \geq +2,30m$ (theo cao độ quốc gia của bản đồ đo đạc).

Đối với các tuyến đường vào trung tâm xã và các tuyến đường nội bộ khi thi công phải đảm bảo cao độ các mặt đường phải lớn hơn cao độ xây dựng, chọn cao độ trung bình từ 2,30 - 2,60m.

Các khu vực xây dựng đều phải tôn nền trung bình từ 0,75 - 1,70m.

Quy hoạch hệ thống thoát nước:

Quy hoạch hệ thống thoát nước chung cho trung tâm xã. Sử dụng hệ thống thoát nước chung, bố trí hệ thống cống BTCT hoạt động theo chế độ tự chảy, nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung, xả ra kênh rạch gần nhất.

Khu vực các ấp: sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung, xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trước khi xả trực tiếp ra kênh rạch.

6.3. Cấp nước:

Tiêu chuẩn dùng nước:

Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt tới năm 2025: 80 lít/người/ ngày với 90% dân số.

Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt tới năm 2030: 100 lít/người/ ngày với 100% dân số.

Tiêu chuẩn cấp nước sản xuất: 20% nước sinh hoạt.

Nhu cầu dùng nước tính theo bảng:

Stt	Hạng mục	Dự kiến đến năm 2025			Dự kiến đến năm 2030				
		Dân số	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	Chỉ tiêu cấp nước sản xuất	Tổng lưu lượng nước cấp	Dân số	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	Chỉ tiêu cấp nước sản xuất	Tổng lưu lượng nước cấp
		(người)	q _{sh} (lít/ng-ng.đ)	q _{sx} (lít/ng-ng.đ)	Q (m ³ /ngđ)	(người)	q _{sh} (lít/ng-ng.đ)	q _{sx} (lít/ng-ng.đ)	Q (m ³ /ngđ)
1	ấp Mỹ Hiệp A	772	80	20% q _{sh}	74	809	100	20% q _{sh}	97
2	ấp Đại Đức	1.591	80	20% q _{sh}	157	1.667	100	20% q _{sh}	200
3	ấp Thanh Hiệp	969	80	20% q _{sh}	93	1.016	100	20% q _{sh}	122
4	ấp Nhuận Thành	1.218	80	20% q _{sh}	117	1.276	100	20% q _{sh}	153
5	ấp Đức Hiệp	1.209	80	20% q _{sh}	116	1.266	100	20% q _{sh}	152
6	ấp Long Sơn	1.439	80	20% q _{sh}	138	1.508	100	20% q _{sh}	181
7	ấp Mỹ Hiệp	971	80	20% q _{sh}	93	1.017	100	20% q _{sh}	122
8	ấp Đức Mỹ	1.286	80	20% q _{sh}	123	1.347	100	20% q _{sh}	162
9	ấp Đức Mỹ A	1.045	80	20% q _{sh}	100	1.094	100	20% q _{sh}	131
	Tổng cộng	10.500			1.011	11.000			1.320

Giải pháp cấp nước:

Qua phân tích đánh giá nguồn nước tại đây, có thể lựa chọn nguồn nước mặt là nguồn cung cấp chính cho khu vực xã trước mắt và trong tương lai.

Dự kiến cần phải xây dựng một nhà máy nước sạch tại trung tâm xã (thuộc ấp Mỹ Hiệp) với công suất lên 60 m³/giờ, nhằm bảo đảm tất cả các hộ dân trong xã có nước sạch dùng.

Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

Xây dựng mạng đường ống cấp nước chính cho các khu chức năng. Từ nhà máy nước dẫn đến các khu dân cư bằng ống D110 - D140, từ đây chia thành nhiều tuyến nhánh D60 - D90 theo các trục giao thông dẫn vào các khu dân cư. Hệ thống cấp nước được xây dựng trên lề đường cách mặt đất 1,0 - 1,2m và cách móng công trình 1,5m.

Hệ thống cấp nước chữa cháy:

Lưu lượng cấp nước chữa cháy q = 20 lít/s cho một đám cháy trong 3 giờ, số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là một đám cháy. Khu trung tâm xã: bố trí họng lấy nước chữa cháy D100 đặt cách nhau 150 - 200m. Các điểm dân cư tập trung: sử dụng nước từ các ao hồ, kênh rạch phục vụ chữa cháy.

6.4. Thoát nước thải và Vệ sinh môi trường:

Thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt: Tiêu chuẩn thoát nước = 80% lượng nước cấp.

Giai đoạn đến năm 2025: 80 lít/người.ngày.đêm

Giai đoạn đến năm 2030: 100 lít/người.ngày.đêm

Bảng dự báo lượng nước thải:

Stt	Hạng mục	Dự kiến đến năm 2025			Dự kiến đến năm 2030				
		Dân số	Chỉ tiêu nước thải sinh hoạt	Chỉ tiêu nước thải sản xuất	Tổng lưu lượng nước thải	Dân số	Chỉ tiêu nước thải sinh hoạt	Chỉ tiêu nước thải sản xuất	Tổng lưu lượng nước thải
		(người)	q _{sh}	q _{sx}	Q	(người)	q _{sh}	q _{sx}	Q
			(lít/ng-ngđ)	(lít/ng-ngđ)	(m ³ /ngđ)		(lít/ng-ngđ)	(lít/ng-ngđ)	(m ³ /ngđ)
1	ấp Mỹ Hiệp A	772	64	20% q _{sh}	59	809	80	20% q _{sh}	78
2	ấp Đại Đức	1.591	64	20% q _{sh}	126	1.667	80	20% q _{sh}	160
3	ấp Thanh Hiệp	969	64	20% q _{sh}	74	1.016	80	20% q _{sh}	97
4	ấp Nhuận Thành	1.218	64	20% q _{sh}	94	1.276	80	20% q _{sh}	122
5	ấp Đức Hiệp	1.209	64	20% q _{sh}	93	1.266	80	20% q _{sh}	122
6	ấp Long Sơn	1.439	64	20% q _{sh}	110	1.508	80	20% q _{sh}	145
7	ấp Mỹ Hiệp	971	64	20% q _{sh}	74	1.017	80	20% q _{sh}	97
8	ấp Đức Mỹ	1.286	64	20% q _{sh}	98	1.347	80	20% q _{sh}	130
9	ấp Đức Mỹ A	1.045	64	20% q _{sh}	80	1.094	80	20% q _{sh}	105
	Tổng cộng	10.500			808	11.000			1.056

Phương hướng quy hoạch:

Quy hoạch hệ thống thoát nước chung cho trung tâm xã. Sử dụng hệ thống thoát nước chung, bố trí hệ thống cống BTCT hoạt động theo chế độ tự chảy, nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung, xả ra kênh rạch gần nhất.

Công trình vệ sinh:

Vận động nhân dân 100% số hộ xây dựng nhà vệ sinh có bể tự hoại 3 ngăn và có đường ống dẫn nước bẩn riêng. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhằm tạo cho người dân có ý thức cao về bảo vệ môi trường.

Chất thải rắn:

Đến 2025: 0,8 kg/người.ngày; chỉ tiêu thu gom 70%. Tổng lượng rác thải 5,9 tấn/ngày.

Giai đoạn đến 2030: 1,0 kg/người.ngày; chỉ tiêu thu gom 80%. Tổng lượng rác thải 8,8 tấn/ngày.

Bố trí một điểm tập trung CTR cho toàn xã tại ấp Đức Mỹ A diện tích 0,25ha, sau đó vận chuyển đến bãi rác tập trung của huyện để xử lý.

Nghĩa trang:

Trong giai đoạn trước mắt, chôn cất tại một số khu nghĩa địa tập trung theo họ tộc, hạn chế mở rộng nhưng vẫn đảm bảo quy mô phục vụ.

Cải tạo mở rộng nghĩa trang hiện hữu tại ấp Đức Mỹ lên 0,70 ha. Nghĩa trang được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh có đường đi, mộ xây hàng lối, có bộ phận quản lý.

6.5. Cấp điện:

Chỉ tiêu cấp điện:

Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu 50% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của đô thị loại V:

Điện năng: 200 kWh/người.năm (giai đoạn đến năm 2025); 400 kWh/người.năm (giai đoạn đến năm 2030).

Số giờ sử dụng công suất lớn nhất: 2000 h/năm (giai đoạn đến năm 2025); 3000 h/năm (giai đoạn đến năm 2030).

Phụ tải: 150 w/người (giai đoạn đến năm 2025); 200 W/người (giai đoạn đến năm 2030).

Nhu cầu điện cho công trình công cộng bằng 20% nhu cầu điện sinh hoạt.

Nhu cầu điện phục vụ sản xuất tính theo diện tích đất sản xuất (140 kW/ha).

Phụ tải điện:

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2018	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2030	Giai đoạn đến 2025 dùng điện	Giai đoạn đến 2030 dùng điện
		Dân số (người)	Dân số (người)	Dân số (người)	(kVA)	(kVA)
1	ấp Mỹ Hiệp A	720	772	809	139	194
2	ấp Đại Đức	1.484	1.591	1.667	286	400
3	ấp Thanh Hiệp	904	969	1.016	174	244
4	ấp Nhuận Thành	1.136	1.218	1.276	219	306
5	ấp Đức Hiệp	1.127	1.209	1.266	218	304
6	ấp Long Sơn	1.342	1.439	1.508	259	362
7	ấp Mỹ Hiệp	905	971	1.017	175	244
8	ấp Đức Mỹ	1.199	1.286	1.347	231	323
9	ấp Đức Mỹ A	974	1.045	1.094	188	263
	Tổng cộng	9.791	10.500	11.000	1.889	2.640

Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện:

Nguồn điện đang sử dụng trên địa bàn xã là hệ thống điện Quốc gia.

Thiết kế hệ thống chiếu sáng đường cho các khu vực trung tâm xã hoặc liên xã phải đạt chỉ tiêu ≥ 3 lx, các đường khác $\geq 1,5$ lx.

Xây dựng mới và nâng cấp tuyến trung thế 22 kV với chiều dài khoảng 2 km; Xây dựng mới lưới hạ thế 0,4 kV với tổng chiều dài 6,4 km.

Nâng cấp 33 trạm biến áp hiện hữu và xây dựng mới 03 trạm biến áp 22/0,4 kV với dung lượng 100 kVA mỗi trạm.

6.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

Chỉ tiêu phát triển viễn thông 25 - 30 máy/100 dân

Chỉ tiêu sử dụng bình quân: 30 số máy /100 dân.

Tổng số máy dự kiến bố trí: 3.000 máy.

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

7.1. Kế hoạch đầu tư xây dựng công trình công cộng (2020 - 2025):

Stt	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (ha)	Biện pháp thực hiện
1	Trụ sở ban nhân dân ấp Mỹ Hiệp A	ấp Mỹ Hiệp A	0,01	Làm mới
2	Trụ sở ban nhân dân ấp Đại Đức	ấp Đại Đức	0,01	Làm mới
3	Trụ sở ban nhân dân ấp Thạnh Hiệp	ấp Thạnh Hiệp	0,01	Làm mới
4	Trụ sở ban nhân dân ấp Nhuận Thành	ấp Nhuận Thành	0,01	Làm mới
5	Trụ sở ban nhân dân ấp Đức Hiệp	ấp Đức Hiệp	0,01	Làm mới
6	Trụ sở ban nhân dân ấp Long Sơn	ấp Long Sơn	0,01	Làm mới
7	Trụ sở ban nhân dân ấp Mỹ Hiệp	ấp Mỹ Hiệp	0,01	Làm mới
8	Trụ sở ban nhân dân ấp Đức Mỹ	ấp Đức Mỹ	0,01	Làm mới
9	Trụ sở ban nhân dân ấp Đức Mỹ A	ấp Đức Mỹ A	0,01	Làm mới
10	Nhà văn hóa ấp Mỹ Hiệp A	ấp Mỹ Hiệp A	0,05	Làm mới
11	Nhà văn hóa ấp Đại Đức	ấp Đại Đức	0,05	Làm mới
12	Nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	ấp Thạnh Hiệp	0,05	Làm mới
13	Nhà văn hóa ấp Nhuận Thành	ấp Nhuận Thành	0,05	Làm mới
14	Nhà văn hóa ấp Đức Hiệp	ấp Đức Hiệp	0,05	Làm mới
15	Nhà văn hóa ấp Long Sơn	ấp Long Sơn	0,05	Làm mới
16	Nhà văn hóa ấp Mỹ Hiệp	ấp Mỹ Hiệp	0,05	Làm mới
17	Nhà văn hóa ấp Đức Mỹ	ấp Đức Mỹ	0,05	Làm mới
18	Nhà văn hóa ấp Đức Mỹ A	ấp Đức Mỹ A	0,05	Làm mới
19	Khu TDTT ấp Đại Đức	ấp Đại Đức	0,20	Làm mới
20	Khu TDTT ấp Thạnh Hiệp	ấp Thạnh Hiệp	0,20	Làm mới
21	Khu TDTT ấp Nhuận Thành	ấp Nhuận Thành	0,20	Làm mới
22	Khu TDTT ấp Đức Hiệp	ấp Đức Hiệp	0,20	Làm mới

7.2. Kế hoạch đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn (2020 - 2025):

Stt	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (ha)	Biện pháp thực hiện
1	Đường nhựa Hương lộ 1	ấp Mỹ Hiệp, Đức Mỹ, Đức Mỹ A	7,54	Nâng cấp, Cải tạo
2	Đường nhựa Hương lộ 37 đi xã Nhị Long Phú	ấp Nhuận Thành	1,35	Nâng cấp, mở rộng
3	Đường nhựa liên ấp Mỹ Hiệp - Đức Mỹ - Đức Mỹ A	ấp Mỹ Hiệp, Đức Mỹ, Đức Mỹ A	2,93	Làm mới
4	Đường nhựa liên ấp Đại Đức - Thạnh Hiệp	ấp Đại Đức, Thạnh Hiệp	0,43	Nâng cấp, mở rộng
5	Đường nhựa Thạnh Hiệp	ấp Thạnh Hiệp	1,39	Nâng cấp, mở rộng
6	Đường nhựa Đức Hiệp	ấp Đức Hiệp	1,28	Nâng cấp, mở rộng
7	Đường nhựa Long Sơn	ấp Long Sơn	1,38	Nâng cấp, mở rộng
8	Đường nhựa Đại Đức	ấp Đại Đức	1,00	Nâng cấp, mở rộng
9	Đường nhựa Đức Mỹ	ấp Đức Mỹ	0,80	Nâng cấp, mở rộng
10	Đường nhựa Giồng Nghệ	ấp Đức Mỹ	0,25	Nâng cấp, mở rộng
11	Đường đê sông Cỏ Chiên - sông Rạch Bàng	ấp Mỹ Hiệp A	0,97	Làm mới

Stt	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (ha)	Biện pháp thực hiện
12	Đường Đê bao 1	ấp Đại Đức	1,05	Làm mới
13	Đường Đê bao 2	ấp Đại Đức	0,97	Làm mới
14	Đường Đê sông Sơn Trắng	ấp Nhuận Thành	1,28	Làm mới
15	Đường Đê sông Sơn Trắng	ấp Đức Hiệp	1,43	Làm mới
16	Đường Đê bờ Đông sông Sơn Trắng - Trái Nổi	ấp Long Sơn	0,91	Làm mới
17	Đường Đê bờ Tây sông Sơn Trắng - Trái Nổi	ấp Long Sơn	0,82	Làm mới
18	Đường Đê phân vùng 1	ấp Đức Hiệp	0,83	Làm mới
19	Đường Đê phân vùng 2	ấp Long Sơn	1,14	Làm mới
20	Đường Đê phân vùng 3	ấp Long Sơn, Đức Mỹ A	1,32	Làm mới
21	Đường đal ấp Nhuận Thành	ấp Nhuận Thành	2,09	Nâng cấp, mở rộng
22	Đường đal ấp Đại Đức	ấp Đại Đức	0,39	Nâng cấp, mở rộng
23	Đường đal ấp Đại Đức	ấp Đại Đức	0,68	Nâng cấp, mở rộng
24	Đường đal ấp Mỹ Hiệp	ấp Mỹ Hiệp	0,66	Nâng cấp, mở rộng
25	Đường đal ấp Đức Hiệp	ấp Đức Hiệp	0,92	Nâng cấp, mở rộng
26	Đường đal ấp Long Sơn	ấp Long Sơn	0,42	Nâng cấp, mở rộng
27	Đường đal ấp Đức Mỹ A	Đức Mỹ A	0,36	Nâng cấp, mở rộng

7.3. Kế hoạch đầu tư xây dựng cầu GTNT, hạ tầng kỹ thuật khác (2020 - 2025):

Stt	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (ha)	Biện pháp thực hiện
1	Cầu Sơn Trắng	ấp Mỹ Hiệp - ấp Nhuận Thành	0,10	Làm mới
2	Các cầu nông thôn			Cải tạo, nâng cấp
3	Nhà máy nước sạch	ấp Mỹ Hiệp	0,60	Làm mới
4	Bãi trung chuyển rác	ấp Đức Mỹ A	0,25	Làm mới
5	Nghĩa trang nhân dân xã	ấp Đức Mỹ	0,70	Mở rộng

7.4. Kế hoạch đầu tư nạo vét kênh thủy lợi (2020 - 2025):

Stt	Tên công trình	Chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh cấp I	2,7	38,0	
2	Nạo vét kênh cấp II	4,5	63,3	
3	Nạo vét kênh nội đồng	4,6	32,4	
	Cộng	11,80	166,00	

8. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025.
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2030.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội của xã giai đoạn năm 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Triển khai quy hoạch thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ. Cuối mỗi kế hoạch, tổ chức đánh giá thực hiện, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. Phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030 (đính kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Đức Mỹ:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện;

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt.

2. Các phòng, ban, ngành huyện có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp Ủy ban nhân dân xã Đức Mỹ tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5147/QĐ-UBND ngày 03/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Nông thôn mới xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

Điều 5. Chánh Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các ngành huyện có liên quan và Chủ tịch UBND xã Đức Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Đinh*

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND xã Đức Mỹ;
- Như Điều 5;
- LĐVP, NC KT-NN-TH;
- Lưu: VT, CNXD (06) *Đinh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Ôi

QUY ĐỊNH

Quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số: 6562/QĐ-UBND ngày 31/12/2018
của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 6562/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến năm 2030 được phê duyệt.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới quy hoạch

Khu vực quy hoạch chung xây dựng xã là toàn bộ địa giới hành chính xã Đức Mỹ, được xác định như sau:

- Phía Đông giáp: xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Phía Tây giáp: xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
- Phía Nam giáp: xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Phía Bắc giáp: sông Cổ Chiên tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre.

2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 2.362,48 ha; gồm 09 ấp: ấp Đại Đức, ấp Mỹ Hiệp, ấp Mỹ Hiệp A, ấp Nhuận Thành, ấp Thạnh Hiệp, ấp Đức Hiệp, ấp Đức Mỹ, ấp Đức Mỹ A, ấp Long Sơn.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2018	Quy hoạch	
				2025	2030
I	Dân số toàn xã	người	9.791	10.500	11.000
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,02	1,00	0,94
II	Chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² /người	147,69	156,10	185,99
1	Đất xây dựng khu ở	m ² /người	99,67	106,00	115,40

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2018	Quy hoạch	
				2025	2030
1.1	Đất ở	m ² /người	60,98	62,00	64,00
1.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ khu ở	m ² /người	5,85	6,11	9,34
1.3	Đất cây xanh - TDTT	m ² /người	0,00	2,48	3,00
1.4	Đất giao thông & hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	32,84	35,41	39,06
2	Đất xây dựng các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất	m ² /người	48,01	50,10	70,59
III	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Tỷ lệ đất giao thông	% đất xây dựng khu ở		18	18
2	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày		≥ 80	100
3	Thoát nước	%Q _{sh}		≥ 80	≥ 80
4	VSMT (rác thải)	kg/người/ngày		0,8	1,0
5	Cấp điện sinh hoạt	KWh/người/năm		≥ 200	400

Chương II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư

Chỉ tiêu đất điểm dân cư nông thôn:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	≥ 25
Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	≥ 5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Đất cây xanh công cộng	≥ 2
Đất nông, lâm ngư nghiệp; đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất	Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của từng địa phương

3.1. Khu vực cải tạo:

- + Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở: 80%
- + Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng :100 m²
- + Tầng cao tối đa: 02 tầng
- + Chỉ giới xây dựng: Khoảng lùi tính từ chỉ giới đường đỏ 3m.

3.2. Khu vực xây mới:

- + Mật độ xây dựng trong lô đất ở: 50-70%
- + Diện tích lô đất xây dựng: Từ 140m² đến 500m²/lô
- + Tầng cao tối đa: 03 tầng.

+ Cao độ nền: Tùy theo địa hình nhưng tối đa cao +0,45m so với cốt hè phố (hoặc lề đường) và được quy định cụ thể trong đồ án quy hoạch được duyệt.

+ Chiều cao tầng: Tầng 1 là +3,9m đến +4,2m; tầng 2 & tầng 3 là +3,4m

+ Chỉ giới xây dựng: Khoảng lùi tính từ chỉ giới đường đỏ là 3m.

3.3. Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Mặt ngoài nhà (mặt tiền, mặt bên) không sử dụng các màu nóng, chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà để gây khó chịu cho người nhìn. Nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ...)

+ Mái nhà lợp ngói truyền thống hoặc tôn giả ngói, để tăng mỹ quan cho công trình, cũng như thuận tiện trong việc chống thấm, thoát nước mưa và dễ bảo trì công trình.

+ Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm...), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.

+ Không sử dụng vật liệu có độ phản quang >70% trên toàn bộ mặt tiền nhà.

+ Trên từng trục đường nên quy định một tông màu chủ đạo, tạo sự đồng nhất về kiến trúc và màu sắc, tránh tình trạng quá nhiều màu sắc trên dãy nhà gây mất mỹ quan.

3.4. Hình thức kiến trúc của từng loại nhà ở:

+ Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn.

+ Nhà song lập, nhà liên kế: hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm.

- Cảnh quan:

Công áp: xây kiên cố, hình thức công có mái

Hình thức kiến trúc nhà ở loại nhà vườn, có mái (dốc) lợp ngói hoặc tole kèm mạ màu

Cây xanh: Cây trồng trong khuôn viên nhà ở, cây trồng trên đường làng ngõ xóm: Loại cây phù hợp với điều kiện địa phương.

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng

1. Các công trình công cộng:

Nội dung	Chỉ tiêu chung
- Công sở cấp xã (bao gồm nhà làm việc, bộ phận tiếp dân, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe, vườn hoa, cây xanh).	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500 \text{ m}^2$
- Trường mầm non (bao gồm khối nhóm, lớp; khối phục vụ học tập; khối	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 8 \text{ m}^2/\text{trẻ}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$

Nội dung	Chỉ tiêu chung
phúc vụ (bếp và kho); khối hành chính quản trị và sân vườn).	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô trường: 3 nhóm, lớp - Định mức sử dụng đất xây dựng trường mầm non cấp xã (nông thôn) theo đầu người: 0,60 m²/người.
<ul style="list-style-type: none"> - Trường tiểu học (bao gồm khối học tập; khối phục vụ học tập; khối hành chính quản trị và phụ trợ; khối rèn luyện thể chất và khu sân chơi, bãi tập). 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: ≥ 6 m²/học sinh - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km; (vùng sâu: ≤ 2 km) - Quy mô trường: ≥ 5 lớp - Quy mô lớp: ≥ 15 học sinh - Định mức sử dụng đất xây dựng trường tiểu học cấp xã (nông thôn) theo đầu người: 0,80 - 1,00 m²/người.
<ul style="list-style-type: none"> - Trường THCS (bao gồm khối phòng học, phòng học, phòng học bộ môn; khối phục vụ học tập; khối hành chính; khu sân chơi, bãi tập; khu vệ sinh và khu để xe). 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: ≥ 6 m²/hs; - Bán kính phục vụ: ≤ 4 km - Quy mô trường: ≥ 4 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh - Định mức sử dụng đất xây dựng trường THCS cấp xã (nông thôn) theo đầu người: 0,90 - 1,10 m²/người.
<ul style="list-style-type: none"> - Trạm y tế xã (bao gồm khối nhà chính, công trình phụ trợ, sân phơi, vườn thuốc). 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: 500 - 2.000 m² (Có vườn thuốc: ≥ 1000 m²) - Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế theo đầu người: 0,16 - 0,20 m²/người.
<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm văn hoá xã (bao gồm nhà văn hóa xã, nhà văn hóa ấp, hội trường, câu lạc bộ văn hóa, hoặc đài truyền thanh). 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> + Nhà văn hoá xã: 1.000 - 3.000 m² + Nhà văn hoá ấp: 200 - 500 m² + Hội trường ấp, trụ sở ấp, câu lạc bộ ấp: 50 - 1.000 m² - Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa theo đầu người: 0,28 - 0,35 m²/người.
<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm thể dục thể thao xã (bao gồm sân vận động, nhà tập luyện thể thao, câu lạc bộ thể thao, hoặc hồ bơi...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cụm các công trình thể thao bao gồm: sân điền kinh, sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân tập, sân vận động, nhà tập thể thao đơn giản, hồ bơi (nếu có). Diện tích đất xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> + Sân tập thể thao đơn giản: 200 - 1.200 m² + Sân vận động cấp xã: 6.000 - 7.000 m² + Cơ sở thể dục thể thao: 500 - 600 m² - Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo đầu người: 0,70 - 0,89 m²/người.
<ul style="list-style-type: none"> - Chợ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi để xe, cây xanh). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu mỗi xã có 01 chợ. - Quy mô DT: ≥ 3.000 m²/chợ/xã. - Diện tích đất xây dựng: ≥ 16 m²/điểm kinh doanh. - Diện tích sử dụng: ≥ 3 m²/điểm kinh doanh.
<ul style="list-style-type: none"> - Điểm phục vụ bưu chính viễn thông (cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản bao gồm cả truy cập Internet). 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m²/điểm.
<ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa trang nhân dân (bao gồm khu vực táng; khu vực dịch vụ; khu tâm linh; cây xanh, mặt nước). 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: <ul style="list-style-type: none"> + Hung táng và chôn cất một lần : ≤ 5 m²/mộ. + Cải táng: ≤ 3 m²/mộ. - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 3 km). - Xác định diện tích đất nghĩa trang:

Nội dung	Chỉ tiêu chung
	+ Tỷ lệ từ vong tự nhiên. + Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần.
- Khu xử lý chất thải rắn (bao gồm khu tập kết, khu xử lý và khu phụ trợ).	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: $\geq 3000m$ + đến công trình xây dựng khác: $\geq 20m$
- Cây xanh công cộng (bao gồm cây xanh vườn hoa trong khu trung tâm xã, vườn cây ăn quả, vườn ươm, cây xanh cách ly).	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2 m^2/\text{người}$.
- Đường giao thông nông thôn (bao gồm đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến ấp, xóm, liên ấp, đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng).	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến ấp, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: $\geq 3,5m/\text{làn xe}$. + Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5m$ + Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5 m$ - Đường ấp, xóm, đường trục chính nội đồng: Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0m$ - Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã,, đường liên xã, đường ấp, xóm: Bê tông nhựa nóng, BTXM hoặc đá dăm. + Đường trục chính nội đồng: BTXM hoặc đá dăm.
- Cấp điện	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng $\geq 200 \text{ kWh}/\text{người}/\text{năm}$. + Phụ tải : $\geq 150W/\text{người}$. - Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoặc cụm xã.
- Cấp nước	Tiêu chuẩn cấp nước: + Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới. đường ống: $\geq 80 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày}$. + Có đường ống và vòi nước dẫn. đến gia đình: $\geq 60 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày}$. + Sử dụng vòi nước công cộng: $\geq 40\text{lít}/\text{ người}/\text{ngày}$.
- Thoát nước	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa. Thu gom được $\geq 80\%$ lượng nước cấp.

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính để quản lý xây dựng:

2.1. Trung tâm xã

- Các công trình: UBND xã, trường học, nhà văn hóa xã, chợ, trạm y tế, bưu điện, cơ sở dịch vụ, công viên cây xanh – khu thể thao xã, nhà ở.

- Tổng diện tích: 23,06 ha

- Các quy định về xây dựng:

+ Mật độ xây dựng: 60%

+ Tầng cao tối đa: 03 tầng.

- Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý:

+ Hình thức kiến trúc: công trình có mái, mái bằng hoặc mái dốc.

- + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ.
- + Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh.
- a) Trụ sở UBND xã, Công an xã, xã đội...
 - Vị trí: Tại trung tâm xã (ấp Mỹ Hiệp).
 - Các yêu cầu xây dựng:
 - + Mật độ xây dựng: 50%
 - + Tầng cao tối đa: 03 tầng
 - Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
 - + Hình thức kiến trúc: công trình có mái
 - + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ
 - + Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh
- b) Khu vực dịch vụ thương mại
 - Vị trí: Tại trung tâm xã (ấp Mỹ Hiệp A).
 - Các yêu cầu xây dựng:
 - + Mật độ xây dựng: 40%
 - + Tầng cao tối đa: 01 tầng
 - Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
 - + Hình thức kiến trúc: công trình có mái
 - + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ
 - + Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh
- c) Trạm y tế xã
 - Vị trí: Tại trung tâm xã (ấp Mỹ Hiệp A).
 - Các yêu cầu xây dựng:
 - + Mật độ xây dựng: 40%
 - + Tầng cao tối đa: 02 tầng
 - Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
 - + Hình thức kiến trúc: công trình có mái
 - + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ
 - + Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh
- d) Trường Mẫu giáo
 - Vị trí: Tại trung tâm xã (ấp Mỹ Hiệp A).
 - Các yêu cầu xây dựng:

- + Mật độ xây dựng: 40%
- + Tầng cao tối đa: 02 tầng
- Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
- + Hình thức kiến trúc: công trình có mái
- + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ
- + Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh

e) Trường Tiểu học

- Vị trí: Tại trung tâm xã (ấp Mỹ Hiệp A).
- Các yêu cầu xây dựng:
- + Mật độ xây dựng: 40%
- + Tầng cao tối đa: 02 tầng
- Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
- + Hình thức kiến trúc: công trình có mái
- + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ
- + Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh

f) Trường Trung học cơ sở

- Vị trí: Tại trung tâm xã (ấp Mỹ Hiệp A).
- Các yêu cầu xây dựng:
- + Mật độ xây dựng: 40%
- + Tầng cao tối đa: 03 tầng
- Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
- + Hình thức kiến trúc: công trình có mái
- + Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ

2.2. Các điểm dân cư

- Vị trí: tại 08 ấp
- Các công trình: Trụ sở ấp, nhà văn hóa ấp, sân chơi kết hợp cây xanh - TDTT, trường mẫu giáo.
- Các yêu cầu xây dựng đối với các nhà văn hóa ấp:
- + Mật độ xây dựng: 40%
- + Tầng cao tối đa: 01 tầng.
- Đối với quy hoạch chi tiết cần lưu ý thêm:
- + Hình thức kiến trúc: công trình có mái (mái dốc).

+ Khoảng lùi công trình: 3m so với chỉ giới đường đỏ.

Điều 5. Đất sản xuất

1. Khu vực sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp: tổng diện tích đất nông nghiệp của xã đến năm 2030 là 1.355,02 ha. Phân chia thành 04 vùng chính:

- Vùng I: Đất sản xuất nông nghiệp kết hợp làm du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản (ở ấp Đại Đức và cồn Hô - ấp Mỹ Hiệp A).

- Vùng II: Đất sản xuất nông nghiệp - trồng cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả (ở ấp Thạnh Hiệp).

- Vùng III: Đất sản xuất nông nghiệp - chuyên cây ăn quả (xoài, cam, quýt, thanh long...) cây công nghiệp lâu năm kết hợp nuôi thủy sản trong mương vườn phân bố ở một phần các ấp Thạnh Hiệp, Nhuận Thành, Mỹ Hiệp, Mỹ Hiệp A, Đức Hiệp, Đức Mỹ, Đức Mỹ A và Long Sơn;

- Vùng IV: Đất sản xuất nông nghiệp - chuyên cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày phân bố ở các ấp còn lại.

2. Khu vực sản xuất làng nghề, tiểu thủ công nghiệp: Bố trí cặp sông Cỏ Chiên ở ấp Đức Mỹ đến bến phà Cỏ Chiên cũ ở ấp Đức Mỹ A (chuyên sản xuất gạch không nung) và làng nghề ở ấp Thạnh Hiệp.

Điều 6. Đất cây xanh, cảnh quan

Cây xanh: Cây trồng trong khuôn viên nhà ở, cây trồng trên đường làng ngõ xóm: Loại cây phù hợp với điều kiện địa phương.

Công ấp: xây kiên cố, hình thức công có mái...

Điều 7. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng

1. Đối với công trình tôn giáo, tín ngưỡng: việc bảo tồn xây mới công trình tôn giáo, tín ngưỡng theo quy định về Pháp lệnh tôn giáo tín ngưỡng và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Đối với công trình di sản: Thực hiện xin ý kiến và báo cáo cơ quan quản lý về văn hóa và thực hiện theo các quy định của Luật di sản văn hóa và pháp luật liên quan.

3. Đối với công trình tượng đài: Việc quản lý theo quy định Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

Điều 8. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng

1. Tuân thủ quy hoạch được duyệt (không xây dựng công trình trái với chức năng sử dụng đất trong khu dự trữ phát triển – an ninh, quốc phòng);

2. Có kế hoạch và phương án sử dụng đất hiệu quả trong thời gian chưa triển khai xây dựng (kế hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn).

Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông:

Quy định lộ giới các tuyến đường quy hoạch như sau:

Stt	Hạng mục	Ký hiệu MCN	Mặt cắt ngang đường			Chiều dài	Diện tích (m ²)		
			Mặt đường	Lề đường	Lộ giới		Mặt đường	Lề đường	Tổng
1	Đường nhựa Hương lộ 1	1 - 1	5,5	2	27,5	5.383	29.607	10.766	40.373
2	Đường nhựa Hương lộ 3	1 - 1	5,5	2	27,5	1.490	8.195	2.980	11.175
3	Đường nhựa Hương lộ 37	1 - 1	5,5	2	27,5	2.254	12.397	4.508	16.905
4	Đường liên các khu vực trong xã	2 - 2	3,5	3	12,5	18.900	66.150	56.700	122.850
5	Đường ấp, xóm; đường trục chính nội đồng	3 - 3	3	1	8	27.349	82.047	27.349	109.396
6	Đường Đê có đỉnh rộng 6m	4 - 4	3	3	6	17.651	52.953	52.953	105.906
Tổng cộng đường						73.027	251.349	155.256	406.605

- Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã.

- Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý sử dụng đường giao thông trên địa bàn mình quản lý theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

- Đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân, hộ gia đình khi sử dụng lề đường vào mục đích riêng, phải được đồng ý của Ủy ban nhân dân xã và phải đảm bảo các điều kiện:

+ Không gây ảnh hưởng tới người đi bộ, tầm nhìn giao thông.

+ Không làm hư hại đến các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

+ Vệ sinh môi trường rác thải thường xuyên, không để đất, đá, rác thải xây dựng rơi vãi trên đường phố.

- Các trường hợp phải mở lối để chở vật liệu xây dựng công trình, san lấp, đào, đắp mặt bằng và chở đất đá đổ đi phải đảm bảo vệ sinh môi trường.

2. Cấp điện:

2.1. Hành lang an toàn lưới điện: Các tuyến điện trung thế đi qua địa bàn xã Đức Mỹ có hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây ở trạng thái tĩnh là 2m.

2.2. Trạm biến áp:

- Đối với các trạm điện không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m.

- Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

2.3. Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40-50m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

3. Cấp nước:

Cấp nước sinh hoạt: Đảm bảo cung cấp nước đầy đủ và đúng tiêu chuẩn quy định. Khoảng cách ly bảo vệ các công trình trong hệ thống cấp nước, quy định khoảng cách an toàn theo chiều ngang đến các công trình xây dựng khác là 2m, khoảng cách an toàn theo chiều đứng và chiều ngang đến cống thoát nước thải sinh hoạt và đường dây điện hay thông tin liên lạc đặt ngầm là 1m.

4. Thoát nước mưa:

Thoát nước: Các tuyến thoát nước mưa được xây bằng muong xây đập nắp đập hoặc bằng cống BTCT, chạy dọc theo các khu vực dân cư, trục đường chính thoát theo hướng dốc tự nhiên.

5. Quản lý thoát nước, chất thải rắn, nghĩa trang và vệ sinh môi trường

- Thoát nước: Quy hoạch hệ thống thoát nước chung cho trung tâm xã. Sử dụng hệ thống thoát nước chung, bố trí hệ thống cống BTCT hoạt động theo chế độ tự chảy, nước thải từ các hộ gia đình được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung, xả ra kênh rạch gần nhất.

- Công trình vệ sinh: Vận động nhân dân 100% số hộ xây dựng nhà vệ sinh có bể tự hoại 3 ngăn và có đường ống dẫn nước bẩn riêng. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhằm tạo cho người dân có ý thức cao về bảo vệ môi trường.

- Chất thải rắn: Bố trí một điểm tập trung CTR cho toàn xã tại ấp Đức Mỹ A diện tích 0,25ha, sau đó vận chuyển đến bãi rác tập trung của huyện để xử lý.

+ Đến 2025: 0,8 kg/người.ngày; chỉ tiêu thu gom 70%.

+ Đến 2030: 1,0 kg/người.ngày; chỉ tiêu thu gom 80%.

- Nghĩa trang: Trong giai đoạn trước mắt, chôn cất tại mộ số khu nghĩa địa tập trung theo họ tộc, hạn chế mở rộng nhưng vẫn đảm bảo quy mô phục vụ. Cải tạo mở rộng nghĩa trang hiện hữu tại ấp Đức Mỹ lên 0,70 ha. Nghĩa trang được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh có đường đi, mộ xây hàng lối, có bộ phận quản lý.

Điều 10. Ủy ban nhân dân xã

1. Tổ chức cho mọi thành phần trên địa bàn nghiên cứu, học tập bản Quy chế này và triển khai công tác quản lý trên địa bàn.

2. Phối hợp chặt chẽ với Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện quản lý quy hoạch đã công bố, quản lý đất đai trên địa bàn.

3. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện quy hoạch nông thôn mới theo định kỳ và đột xuất báo cáo.

4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện về triển khai và thực hiện quy hoạch nông thôn mới được duyệt.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ trưởng tổ tự quản, trưởng ấp

1. Thường xuyên đôn đốc nhắc nhở mọi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn mình quản lý thực hiện đúng Quy chế quản lý về quy hoạch xây dựng, nông thôn mới.

2. Kiểm tra phát hiện kịp thời những hành vi, vi phạm về quản lý trật tự xây dựng, những sự cố hư hỏng các công trình kỹ thuật hạ tầng báo về UBND xã, hoặc các cơ quan quản lý để có biện pháp xử lý theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình

1. Các cá nhân, hộ gia đình phát hiện và báo cáo kịp thời đến Tổ trưởng, trưởng ấp hoặc Ủy ban nhân dân xã về những hành vi, vi phạm các quy định của quy chế này.

2. Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định sau:

a) Không lấn chiếm hoặc tự ý sử dụng các công trình giao thông như: Mặt đường, hè phố, hệ thống thoát nước và hành lang an toàn công, biển báo giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

b) Không tự ý chặt, tía, bẻ cành cây xanh ở công viên, vườn hoa và những khu vực công cộng.

c) Không đổ rác, đất đá và các chất thải ra mặt đường, lề đường, nơi công cộng và hệ thống thoát nước thải.

Chương III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Quy chế này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 14. Mọi vi phạm các điều khoản của quy chế này tùy theo hình thức và mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp luật.

Điều 15. Các cơ quan có trách nhiệm quản lý xây dựng căn cứ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và Quy định quản lý này để hướng dẫn thực hiện xây dựng.

Điều 16. Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đức Mỹ và Quy định này được ban hành và lưu trữ tại các cơ quan sau đây để các tổ chức, cơ quan, đơn vị và nhân dân biết thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Càng Long;
2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Càng Long;
3. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Càng Long;
4. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Càng Long;
5. Ủy ban nhân dân xã Đức Mỹ.

Quy định này làm cơ sở để xem xét cấp phép xây dựng mới, hoặc cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan; làm cơ sở để xác định việc lập nhiệm vụ quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng. /jtm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Ôi